BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 134/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2016*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Hội đồng thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam.

Bộ Tài chính ban hành Thông tư kèm theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/11/2016 và thay thế Quyết định số 2857/QĐ-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08/9/2016 của Bộ Tài chính)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là DATC hoặc Công ty) do Nhà nước làm chủ sở hữu được chuyển đổi theo Quyết định số 1494/QĐ-BTC ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở tổ chức lại Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Công ty được xác lập quyền sở hữu, quyền quản lý và sử dụng đối với nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận (trừ các trường hợp đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền), thực hiện quản lý, sử dụng và hạch toán theo dõi các khoản nợ và tài sản theo quy định tại Quy chế này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

2. Mỗi khoản nợ mua của Công ty (theo thỏa thuận hoặc chỉ định) được coi như một loại hàng hóa đặc biệt, Công ty có trách nhiệm tổ chức hạch toán, theo dõi từng khoản nợ mua.

3. Đối với các khoản nợ và tài sản tiếp nhận từ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu hoặc tiếp nhận theo chỉ định của cấp có thẩm quyền, sau khi tiếp nhận, Công ty quản lý, theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán và xử lý theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

4. Việc chuyển nợ, tài sản thành vốn góp gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu thực hiện theo phương án đã thỏa thuận (bằng văn bản) với cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án tái cơ cấu doanh nghiệp, phù hợp quy định của pháp luật về sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp khác, việc chuyển nợ, tài sản thành vốn góp gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp thực hiện trên nguyên tắc thỏa thuận với chủ sở hữu doanh nghiệp.

5. Việc sử dụng các khoản nợ và tài sản để góp vốn phải đảm bảo hiệu quả trên cơ sở phương án đầu tư (bao gồm cả phương án chuyển nợ thành vốn góp tại doanh nghiệp tái cơ cấu) được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Các tài sản (không bao gồm nợ) trước khi góp vốn phải được xác định lại giá trị bởi các tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

6. Khi thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, mua bán xử lý nợ và tài sản theo chỉ định của cấp có thẩm quyền, Công ty triển khai thực hiện trên cơ sở phương án phù hợp với ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

7. Các công ty có vốn góp chi phối của DATC thông qua tái cơ cấu nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp và DATC có kế hoạch thoái vốn trong thời hạn tối đa không quá 05 năm kể từ ngày DATC chính thức trở thành cổ đông tại doanh nghiệp không phải là công ty con của DATC. Trường hợp đặc biệt, DATC báo cáo Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến bằng văn bản. DATC không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty này.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC I
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN

Điều 3. Vốn của Công ty

1. Vốn chủ sở hữu của Công ty, gồm:

a) Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của chủ sở hữu. Chủ sở hữu cấp đủ vốn điều lệ để đảm bảo cho hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật;

b) Vốn tự tích lũy từ hoạt động kinh doanh được bổ sung vào nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

2. Vốn do Công ty huy động bằng các hình thức vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Huy động vốn

1. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của Công ty;

b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm hiệu quả và khả năng thanh toán nợ;

c) Người phê duyệt phương án huy động vốn chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

đ) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty.

2. Thẩm quyền huy động vốn:

a) Hội đồng thành viên Công ty quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Việc huy động vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm tổng số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm chỉ tiêu "nguồn kinh phí và quỹ khác".

- Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; các Quỹ thành lập tại DATC theo Quyết định của cấp có thẩm quyền để thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định, các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc phát hành trái phiếu, hối phiếu và công cụ nợ khác có bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định.

Hội đồng thành viên phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định phương án huy động vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng thành viên quyết định sau khi đề nghị và được Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương.

Điều 5. Nguyên tắc sử dụng vốn

Công ty được quyền chủ động sử dụng vốn của Công ty để phục vụ hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn và phù hợp với quy định của pháp luật. Trong đó:

1. Sử dụng vốn để mua nợ, tài sản cho mục đích kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật; ưu tiên phục vụ quá trình tái cơ cấu, sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.

Hội đồng thành viên quy định cụ thể hồ sơ, trình tự xây dựng, thẩm định và thẩm quyền quyết định phương án mua nợ, tài sản áp dụng trong Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Sử dụng vốn để thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền phù hợp với ngành nghề kinh doanh của Công ty.

3. Sử dụng vốn để sửa chữa, nâng cấp tài sản.

Công ty được chủ động sử dụng nguồn vốn hoạt động của mình để sửa chữa, nâng cấp tài sản nhằm mục đích gia tăng giá trị và tạo thuận lợi cho việc xử lý tài sản để thu hồi vốn. Chi phí cho việc đầu tư cải tạo, nâng cấp tài sản được hạch toán tăng giá trị tài sản. Những hoạt động đầu tư cải tạo, nâng cấp tài sản thuộc về đầu tư xây dựng cơ bản phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

4. Việc sử dụng vốn để đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động của Công ty phải đảm bảo:

- Trang bị phù hợp với nhu cầu hoạt động của Công ty và tuân thủ các quy định của Nhà nước.

- Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

- Hạch toán theo dõi tài sản đầu tư, mua sắm theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 6. Bảo toàn vốn

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại Công ty.

2. Định kỳ 6 tháng, kết thúc năm, DATC báo cáo Bộ Tài chính tình hình biến động về tăng, giảm và hiệu quả sử dụng vốn nhà nước để theo dõi, giám sát.

3. Việc bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất tài sản, nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại quy chế này và hướng dẫn của Bộ Tài chính;

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty theo quy định của pháp luật.

4. Định kỳ hàng năm DATC phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Công ty như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định tại Điều 7 Quy chế này và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không phát sinh lỗ hoặc có lãi, doanh nghiệp bảo toàn vốn;

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và theo quy định tại Điều 7 Quy chế này, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế), doanh nghiệp không bảo toàn được vốn.

Điều 7. Trích lập dự phòng

1. Đối tượng trích lập dự phòng của Công ty bao gồm:

a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với Hàng tồn kho (bao gồm cả các tài sản DATC dùng vốn kinh doanh để mua theo thỏa thuận và chỉ định, tài sản nhận bù trừ nợ, tài sản chờ xử lý, bao gồm cả bất động sản);

- Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các tài sản tiếp nhận từ các doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu hoặc theo chỉ định của cấp có thẩm quyền.

b) Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các trường hợp sau:

+ Các khoản nợ DATC dùng vốn kinh doanh để mua theo thỏa thuận và chỉ định;

+ Nợ phải thu khó đòi phát sinh từ hoạt động kinh doanh của DATC.

- Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các trường hợp sau:

+ Nợ tiếp nhận từ các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu hoặc theo chỉ định của cấp có thẩm quyền;

+ Nợ phải thu khi Công ty thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền.

c) Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

2. Một số quy định cụ thể:

a) Đối với khoản nợ DATC dùng vốn kinh doanh để mua theo thỏa thuận và chỉ định: Căn cứ phương án thu hồi nợ và đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp khách nợ, DATC quyết định mức trích lập dự phòng căn cứ Quy chế do Hội đồng thành viên Công ty ban hành theo khoản 3 Điều 7 Quy chế này;

b) Trường hợp thoái vốn thấp hơn giá trị sổ sách kế toán của khoản đầu tư, DATC phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đủ để bù đắp tổn thất các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm xây dựng phương án chuyển nhượng vốn theo quy định tại quy chế này và các quy định hiện hành;

c) Đối với doanh nghiệp tái cơ cấu, trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng (thời điểm kết thúc năm tài chính hoặc thời điểm xây dựng phương án chuyển nhượng vốn) chưa hoàn tất việc lập Báo cáo tài chính theo quy định, DATC được sử dụng Báo cáo tài chính của doanh nghiệp tái cơ cấu tại thời điểm gần nhất để làm cơ sở trích lập dự phòng.

3. Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý nợ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này, Hội đồng thành viên Công ty có trách nhiệm ban hành Quy chế trích lập dự phòng phù hợp với đặc thù hoạt động của Công ty sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính.

Điều 8. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Nguyên tắc đầu tư vốn ra ngoài Công ty

a) Công ty được quyền sử dụng tài sản (bao gồm tiền, tài sản cố định, tài sản lưu động và các tài sản khác) thuộc quyền quản lý của Công ty để đầu tư ra ngoài Công ty, đảm bảo hiệu quả, bảo toàn vốn, phù hợp với điều lệ và các quy định của pháp luật và chiến lược kế hoạch đầu tư phát triển của Công ty được chủ sở hữu phê duyệt;

b) Công ty không được góp vốn hoặc đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại Ngân hàng, Công ty bảo hiểm, Công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư mạo hiểm, Quỹ đầu tư chứng khoán hoặc Công ty đầu tư chứng khoán, trừ các trường hợp:

- Góp vốn thông qua hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu;

- Đầu tư, nâng cấp tài sản tiếp nhận, tài sản nhận thay thế nghĩa vụ trả nợ (bao gồm cả quyền sử dụng đất) để khai thác, thu hồi;

- Các trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Các trường hợp Công ty đã góp vốn, đầu tư vào các lĩnh vực quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này thì Hội đồng thành viên phải có phương án cơ cấu lại và có kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ vốn đã đầu tư theo quy định;

d) DATC được chủ động quyết định mua, bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua cổ phần tại các doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần hoặc có phương án tái cơ cấu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái cơ cấu doanh nghiệp khách nợ và xử lý các khoản nợ, tài sản đã mua, tiếp nhận;

đ) DATC không được đầu tư ra ngoài Công ty trong các trường hợp:

- Tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ, bố chồng, mẹ chồng, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột,

em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty;

- Góp vốn cùng doanh nghiệp mà DATC giữ vốn góp chi phối để thành lập Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

e) Công ty không được sử dụng tài sản do Công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ (ngoại trừ tài sản tiếp nhận) để đầu tư ra ngoài Công ty;

g) Hàng năm, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính tình hình, hiệu quả đầu tư của Công ty để kiểm tra, giám sát theo quy định.

2. Các hình thức đầu tư ra ngoài công ty

a) Góp vốn không thông qua hoạt động mua bán nợ để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng tài sản và nợ đã mua để góp vốn, chuyển nợ thành vốn góp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Mua cổ phần tại công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của pháp luật;

d) Mua toàn bộ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;

đ) Mua công trái, trái phiếu, các công cụ nợ khác, mua lại trái phiếu, hối phiếu do DATC phát hành (không bao gồm việc mua lại trái phiếu, hối phiếu do DATC phát hành để thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của các cấp có thẩm quyền); đầu tư tiền gửi tại Kho bạc nhà nước và các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam để hưởng lãi;

e) Đầu tư khác theo quy định của pháp luật sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính.

3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư ra ngoài công ty

a) Hội đồng thành viên Công ty hoặc Tổng giám đốc theo phân cấp của Hội đồng thành viên quyết định các khoản đầu tư ra ngoài Công ty không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Đối với khoản đầu tư ra ngoài Công ty có giá trị trên 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định đầu tư, Hội đồng thành viên quyết định sau khi đề nghị và được Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương.

4. Các hoạt động đầu tư ra ngoài Công ty không phải là hoạt động đầu tư ngoài ngành bao gồm:

a) Hoạt động đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua được phân chia theo số lượng cổ phiếu DATC đang nắm giữ tại các Công ty cổ phần do DATC thực hiện tái cơ cấu nhằm đảm bảo tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại doanh nghiệp;

b) Hoạt động đầu tư phát sinh từ hoạt động mua bán nợ, tài sản như góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết bằng tài sản, chuyển nợ thành vốn góp; đầu tư để khai thác, cho thuê tài sản tiếp nhận, tài sản đảm bảo, tài sản nhận gán nợ.

Điều 9. Quản lý vốn đầu tư ra ngoài Công ty

DATC thực hiện quản lý vốn đầu tư ra ngoài Công ty theo quy định của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Điều lệ, Quy chế tài chính của Công ty; Quy chế Quỹ thù lao kiêm nhiệm, Quy chế Quản lý người đại diện do Hội đồng thành viên ban hành và quy định của pháp luật, trong đó:

1. Đánh giá, giám sát hiệu quả các khoản vốn góp hình thành từ tài sản đã mua, chuyển nợ đã mua thành góp vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh trên cơ sở phương án mua nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quản lý, phân phối thù lao người đại diện theo Quy chế quản lý Quỹ thù lao kiêm nhiệm do Hội đồng thành viên ban hành phù hợp với Quy chế này.

Điều 10. Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn đầu tư

a) Việc chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài Công ty (bao gồm cả việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; chứng khoán; quy định khác của pháp luật có liên quan; Điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Công ty và các cam kết của các bên tại các hợp đồng liên doanh, liên kết;

b) Phản ánh đầy đủ giá trị thực tế doanh nghiệp, bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch.

2. Trường hợp giá chuyển nhượng sát với giá thị trường (giá đã được tổ chức có chức năng thẩm định giá thẩm định theo các quy định của pháp luật về thẩm định giá), nhưng giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được vẫn thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của Công ty và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng thì xử lý như sau:

a) Nếu khoản trích lập dự phòng bằng hoặc lớn hơn chênh lệch giữa giá trị dự kiến thu được so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc Công ty quyết định chuyển nhượng để thu hồi vốn đầu tư ra ngoài;

b) Nếu khoản trích lập dự phòng vẫn nhỏ hơn chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư ghi trên sổ kế toán với giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được thì Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc Công ty phải báo cáo Bộ Tài chính xem xét, cho ý kiến bằng văn bản trước khi thực hiện chuyển nhượng.

3. Phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư

a) Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty:

- Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của DATC tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

- Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của DATC tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

- Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của DATC tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thực hiện đấu giá công khai theo quy định. Trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh thông qua hình thức bán đấu giá cổ phần theo lô. Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

- Giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá công khai được xác định trên cơ sở kết quả của đơn vị có chức năng thẩm định nhưng không thấp hơn giá trị sổ sách của khoản đầu tư trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập tại thời điểm xây dựng phương án chuyển nhượng vốn;

- Đối với các loại công trái, trái phiếu mà doanh nghiệp nhà nước đã đầu tư để hưởng lãi, việc chuyển nhượng thực hiện theo quy định khi phát hành hoặc phương án phát hành của tổ chức (chủ thể) phát hành. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng trái phiếu trước kỳ hạn thì giá chuyển nhượng phải đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn khi chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng trái phiếu đã được đăng ký lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

b) Chuyển nhượng vốn đầu tư của DATC tại các doanh nghiệp tái cơ cấu thông qua hoạt động mua bán nợ:

- DATC phải lập kế hoạch thoái vốn để thu hồi vốn đầu tư sau khi chuyển nợ thành vốn góp trong thời hạn tối đa không quá 05 năm kể từ ngày DATC chính thức trở thành cổ đông tại doanh nghiệp tái cơ cấu. Trường hợp đặc biệt, DATC báo cáo Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến bằng văn bản;

- Tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, DATC được lựa chọn thuê tổ chức tài chính trung gian (các Công ty chứng khoán, Công ty bán đấu giá) để bán đấu giá hoặc tự tổ chức bán đấu giá hoặc bán đấu giá qua Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức giá khởi điểm khi thực hiện đấu giá công khai gần nhất. DATC được phép thoái vốn dưới hình thức bán cả lô cổ phần, bán cả lô cổ phần kèm nợ phải thu theo phương án được Hội đồng thành viên phê duyệt.

4. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn

- Hội đồng thành viên quyết định các phương án chuyển nhượng vốn có giá trị trên sổ sách kế toán không quá 50% vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định chuyển nhượng vốn. Hội đồng thành viên ủy quyền hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc Công ty quyết định các phương án chuyển nhượng vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

- Đối với các phương án chuyển nhượng vốn có giá trị trên 50% vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định chuyển nhượng vốn, Hội đồng thành viên quyết định sau khi đề nghị và được Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương.

MỤC II
QUẢN LÝ TÀI SẢN

Điều 11. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty

1. Việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

a) Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định:

- Hội đồng thành viên quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công. Hội đồng thành viên phân cấp cho Tổng giám đốc Công ty quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

- Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn hơn 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, Hội đồng thành viên quyết định sau khi đề nghị và được Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương.

b) Quy định đối với một số trường hợp cụ thể:

- Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do Công ty thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng, Công ty phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, Công ty phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định hiện hành. Việc trang bị hoặc thay thế phương tiện đi lại do Hội đồng thành viên quyết định theo thẩm quyền hoặc Tổng Giám đốc theo phân cấp của Hội đồng thành viên.

2. Khấu hao tài sản cố định: Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc sở hữu của Công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc theo phân cấp của Hội đồng thành viên quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Hội đồng thành viên quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị trên 50% vốn chủ sở hữu được ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê tài sản sau khi đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận chủ trương hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương.

4. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

a) Công ty được quyền chủ động và thực hiện thanh lý, nhượng bán, tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được trên nguyên tắc công khai, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

- Hội đồng thành viên quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại không quá 50% vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức cao nhất của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công. Hội đồng thành viên ủy quyền hoặc phân cấp cho Tổng Giám đốc Công ty quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

- Hội đồng thành viên quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại trên 50% vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản sau khi đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận chủ trương hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương;

- Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của DATC không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, DATC phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo Bộ Tài chính trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát;

- Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, DATC không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới DATC không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

- DATC thực hiện việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng Giám đốc Công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên;

- Trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

d) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thực hiện theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

5. Công ty phải xây dựng Quy chế quản lý tài sản để xác định rõ trách nhiệm của từng khâu trong công tác quản lý; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu; thực hiện đầu tư, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 12. Quản lý tài sản mua và tài sản tiếp nhận

1. Các hình thức xử lý tài sản

a) Bán các tài sản đã mua (bao gồm cả tài sản nhận thay thế nghĩa vụ trả nợ), tài sản tiếp nhận, tài sản đảm bảo khoản nợ;

b) Sử dụng tài sản để góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết;

c) Cho thuê tài sản hoặc hoán đổi, sử dụng vào kinh doanh;

d) Bảo quản, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản để bán, cho thuê, góp vốn hoặc sử dụng vào kinh doanh.

2. Nguyên tắc xử lý tài sản

a) Việc định giá tài sản để xác định giá khởi điểm khi bán hoặc đàm phán góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết, hoán đổi tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Việc bán tài sản theo phương thức thỏa thuận trực tiếp, chào giá cạnh tranh hoặc tổ chức đấu giá phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch và theo quy định của pháp luật.

Bán tài sản theo phương thức thỏa thuận trực tiếp chỉ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai hoặc chào giá cạnh tranh theo đúng quy định nhưng không thành công. Việc tổ chức bán đấu giá công khai phải theo đúng quy định của pháp luật; Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Riêng việc xử lý tài sản tiếp nhận từ các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 57/2015/TT-BTC ngày 24/4/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 57/2015/TT-BTC);

d) Việc xử lý tài sản tiếp nhận, mua theo chỉ định phải theo đúng phương án mua, bán, xử lý tài sản chỉ định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hạch toán nguồn thu xử lý tài sản

a) Đối với tài sản mua theo thỏa thuận (bao gồm tài sản nhận bù trừ nợ) và chỉ định:

- Số tiền thu được từ bán tài sản, cho thuê tài sản là doanh thu của Công ty;

- Giá trị tài sản góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh là khoản đầu tư của Công ty, được hạch toán theo quy định. Phần chênh lệch đánh giá lại giữa giá trị sổ sách và giá trị tài sản đưa đi góp vốn được xử lý theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Giá trị tài sản nhận bù trừ nợ không xác định là doanh thu của DATC, Công ty hạch toán tăng giá trị tài sản chờ xử lý tương ứng với giá trị khoản nợ bù trừ vào giá gốc mua nợ tại thời điểm nhận tài sản bù trừ nợ. Trường hợp giá trị khoản nợ bù trừ cao hơn giá gốc mua nợ đang theo dõi trên sổ sách thì giá trị tài sản chờ xử lý được hạch toán bằng số dư giá gốc mua nợ trên sổ sách.

Căn cứ kết quả xử lý tài sản chờ xử lý, DATC thực hiện hạch toán tương tự như việc xử lý các tài sản mua theo thỏa thuận.

b) Đối với tài sản tiếp nhận từ các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu:

- Trường hợp DATC bán hoặc tạm cho thuê trong thời gian chờ xử lý dưới các hình thức khác, toàn bộ số tiền thu (không bao gồm thuế GTGT theo quy định) được hạch toán là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và xử lý như sau:

+ Trích 30% số tiền thu được từ việc thu hồi, xử lý tài sản tiếp nhận và hạch toán vào doanh thu từ hoạt động xử lý nợ và tài sản tiếp nhận;

+ Trích tối đa 10% số tiền thu được từ việc thu hồi, xử lý tài sản tiếp nhận để chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 57/2015/TT-BTC;

+ Số tiền còn lại DATC thực hiện nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4, Điều 9 Thông tư số 57/2015/TT-BTC.

- Trường hợp DATC xử lý tài sản tiếp nhận dưới các hình thức: góp vốn, cho thuê hoặc hoán đổi, sử dụng vào kinh doanh:

+ Tài sản trước khi xử lý phải được xác định lại giá trị bởi các tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

+ Căn cứ giá trị thẩm định, DATC thanh toán tối đa 10% giá trị thẩm định cho doanh nghiệp giữ hộ tài sản (nếu có) tại thời điểm đưa tài sản vào khai thác;

+ DATC hạch toán tăng giá trị tài sản tương ứng với giá trị tài sản thẩm định lại, đồng thời hạch toán tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với giá trị thẩm định lại sau khi trừ đi giá trị đã thanh toán cho doanh nghiệp giữ hộ tài sản (nếu có). Sau khi ghi nhận, tài sản thuộc sở hữu của DATC và được quản lý, sử dụng, khai thác theo quy định.

- Tiền thu từ doanh nghiệp xử lý tài sản trước khi bàn giao và tiền thu hồi giá trị tài sản mất mát, thiếu hụt trong quá trình giữ hộ của doanh nghiệp hạch toán là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và xử lý như quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, điểm b khoản 3 Điều này.

MỤC III
QUẢN LÝ NỢ

Điều 13. Trách nhiệm của Công ty

1. Công ty có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ theo quy định hiện hành (bao gồm nợ phải thu trong đó gồm cả các khoản nợ mua, nợ tiếp nhận; nợ phải trả); phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ; đối chiếu xác nhận, phân loại nợ, đôn đốc thu hồi và chủ động xử lý nợ theo Điều lệ hoạt động, Quy chế này và các quy định có liên quan.

2. Mở sổ theo dõi, hạch toán, thanh toán các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; nợ phải thu, nợ phải trả (gồm cả các khoản lãi phải thu, phải trả) thường xuyên phân loại các khoản nợ theo tuổi nợ (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi); theo tính chất khoản nợ (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn, nợ vay ưu đãi, vay thương mại, vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ (bao gồm cả các khoản nợ phải thu, phải trả phát sinh theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ));

3. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán, đôn đốc thu hồi nợ, không để phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn, nợ phải thu không có khả năng thu hồi; định kỳ đối chiếu công nợ.

4. DATC có trách nhiệm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

5. Đối với các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, DATC phải mở sổ theo dõi nguyên tệ (bao gồm cả gốc và lãi), quy đổi ra VNĐ, đánh giá lại và xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định.

6. Đối với các phương án mua nợ phải lập hồ sơ riêng để theo dõi, quản lý ngoài bảng cân đối kế toán giá trị khoản nợ gốc làm cơ sở để theo dõi, đối chiếu khoản nợ theo sổ sách với khách nợ và đánh giá hiệu quả của phương án; Đối với các khoản nợ tiếp nhận, DATC có trách nhiệm theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán, quản lý phù hợp với tính chất và thời gian các khoản nợ tiếp nhận để theo dõi xử lý.

7. Đối với nợ mua theo chỉ định, nợ tiếp nhận theo chỉ định, nợ phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định, DATC có trách nhiệm xây dựng phương án đảm bảo phù hợp với ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. DATC thực hiện theo dõi, hạch toán riêng làm cơ sở để xác định kết quả việc thực hiện nhiệm vụ.

8. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, phát sinh nợ quá hạn thanh toán, nợ không có khả năng thu hồi DATC có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

9. Nợ phải thu (không bao gồm nợ phải thu phát sinh khi thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ) không có khả năng thu hồi, DATC phải xác định rõ nguyên nhân khách quan hay chủ quan. Đối với nguyên nhân chủ quan, DATC có trách nhiệm xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan. Đối với nguyên nhân khách quan, Hội đồng thành viên, Ban điều hành và các phòng ban có liên quan phải xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xác nhận; nếu xác định các khoản nợ này có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thì được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi; nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty.

10. Nợ không có khả năng thu hồi sau khi đã xử lý theo quy định, DATC vẫn phải theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán và trong thuyết minh báo cáo tài chính trong thời hạn tối thiểu là 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và có các biện pháp để thu hồi nợ, nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi được sau khi trừ đi các chi phí liên quan, DATC được hạch toán vào thu nhập khác.

11. Xây dựng kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền đảm bảo trả nợ; Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết; Quản lý và điều hành bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ (không bao gồm nợ phải trả phát sinh khi thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền); có trách nhiệm phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn; trường hợp không xử lý kịp thời để phát sinh tình trạng nợ phải trả quá hạn không thanh toán trên 06 tháng, căn cứ vào hậu quả của việc không xử lý kịp thời, chủ sở hữu quyết định hình thức kỷ luật theo quy định; Trường hợp không xử lý kịp thời dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ thì phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

12. Khi DATC có khả năng không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì Tổng giám đốc phải báo cáo Hội đồng thành viên tìm biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính và thông báo tình hình tài chính của DATC cho tất cả chủ nợ biết. Trong trường hợp này, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc DATC không được quyết định tăng tiền lương, không được trích lợi nhuận và chi tiền thưởng cho cán bộ quản lý và người lao động của DATC. Riêng đối với các khoản nợ phải trả phát sinh khi DATC thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, DATC có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền trong trường hợp không đảm bảo khả năng thanh toán nợ đến hạn để Bộ Tài chính, Chính phủ xem xét, có biện pháp xử lý.

13. DATC được phép loại trừ các khoản nợ phải thu, phải trả khi thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền để đánh giá, giám sát đầu tư vốn Nhà nước, giám sát tình hình tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DATC.

Điều 14. Xử lý nợ phải thu phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh (Không bao gồm nợ mua, nợ tiếp nhận, nợ phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

1. Công ty thực hiện xử lý các khoản nợ phải thu phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý nợ đối với doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Hình thức, biện pháp xử lý nợ

a) Tổ chức đôn đốc, thu nợ trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức cung cấp dịch vụ đòi nợ hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

b) Xử lý thông qua các hình thức khoanh nợ, giãn nợ, xóa nợ;

c) Bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn trên nguyên tắc trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ.

Trường hợp bán nợ mà dẫn tới Công ty bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán dẫn đến tình trạng Công ty phải giải thể, phá sản thì Hội đồng thành viên phải làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan để bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ hoạt động và Quy chế này.

3. Một số quy định cụ thể:

a) Xử lý các khoản nợ phải thu còn có khả năng thu hồi:

Đối với các khoản nợ phải thu còn có khả năng thu hồi, DATC phải tích cực đôn đốc và áp dụng mọi biện pháp để thu hồi. Trường hợp các khoản nợ có bảo lãnh, nợ có tài sản đảm bảo, khách nợ đang làm thủ tục giải thể, phá sản... DATC vẫn phải tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật có liên quan đến tính chất khoản nợ;

b) Xử lý các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

- Xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu tập thể, cá nhân bồi thường theo Quy chế quản lý nợ do Hội đồng thành viên DATC ban hành;

- Dùng nguồn dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi để bù đắp;

- Trong trường hợp thực hiện bán nợ theo quy định của pháp luật, sau khi xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu bồi thường nếu có, chênh lệch giảm giữa giá trị khoản nợ với giá bán được bù đắp bằng nguồn dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi, nếu thiếu hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty;

- Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã được xử lý (trừ trường hợp bán nợ) nhưng khách nợ còn tồn tại thì DATC có trách nhiệm tiếp tục theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán và trong thuyết minh báo cáo tài chính trong thời hạn tối thiểu là 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý, nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi được sau khi trừ đi các chi phí liên quan, DATC được hạch toán vào thu nhập khác.

c) Xử lý xóa nợ:

Đối tượng và điều kiện xem xét, xóa nợ

- Đối với tổ chức kinh tế:

+ Khách nợ đã hoàn thành việc giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật: Quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp theo Luật Phá sản hoặc quyết định của người có thẩm quyền về việc giải thể đối với doanh nghiệp nợ, trường hợp tự giải thể thì có thông báo của đơn vị hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập đơn vị, tổ chức;

+ Khách nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động và không có khả năng chi trả, không có người kế thừa nghĩa vụ trả nợ: Xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động không có khả năng thanh toán.

- Đối với cá nhân phải có một trong các tài liệu sau:

+ Giấy chứng tử (bản sao) hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với khách nợ đã chết, mất tích nhưng không có tài sản thừa kế để trả nợ;

+ Giấy xác nhận của chính quyền địa phương đối với khách nợ còn sống nhưng không có khả năng lao động hoặc người được hưởng thừa kế nhưng không có khả năng trả nợ;

+ Lệnh truy nã hoặc xác nhận của cơ quan pháp luật đối với khách nợ mất năng lực hành vi dân sự: đã bỏ trốn hoặc đang bị truy tố, đang thi hành án phạt tù.

Điều 15. Xử lý nợ mua và nợ tiếp nhận

1. Các hình thức xử lý nợ

a) Thu hồi nợ trực tiếp từ khách nợ;

b) Xử lý tài sản đảm bảo để thu nợ;

c) Bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm khách nợ);

d) Nhận tài sản bù trừ nợ;

đ) Nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ khách nợ sang bên thứ ba;

e) Ủy thác thu nợ hoặc thu hồi nợ thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ đòi nợ hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

g) Chuyển nợ thành vốn góp tại doanh nghiệp khách nợ;

h) Khởi kiện ra Tòa án để đòi nợ;

i) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trong quá trình xử lý nợ, tùy từng trường hợp Công ty được xem xét, xử lý theo các hình thức sau:

a) Cơ cấu kỳ hạn trả nợ bằng các hình thức: khoanh nợ, giãn nợ (gia hạn nợ), phù hợp với khả năng trả nợ của khách nợ trên cơ sở các điều kiện cụ thể về việc thu nợ; phù hợp với khả năng giám sát hoạt động kinh doanh của DATC đối với doanh nghiệp khách nợ, đảm bảo phương án mua nợ có hiệu quả;

b) Hội đồng thành viên Công ty xem xét xóa một phần nợ lãi theo tiến độ trả nợ gốc trên nguyên tắc vẫn đảm bảo phương án thu nợ có hiệu quả.

- Trường hợp khách nợ hoàn trả đủ nợ gốc ngay trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày khách nợ cam kết trả hết nợ gốc thì Hội đồng thành viên Công ty xem xét xóa lãi sau khi trả hết nợ gốc theo cam kết nhưng phải đảm bảo hiệu quả theo phương án mua nợ đã được phê duyệt;

- Trường hợp doanh nghiệp khách nợ kinh doanh thua lỗ và đã hoàn trả nợ theo đúng cam kết trong thời hạn 6 tháng, DATC được xóa thêm một phần nợ gốc cho doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo hiệu quả kinh tế của DATC theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức xóa nợ gốc trong trường hợp này không vượt quá số lỗ lũy kế của doanh nghiệp và không vượt quá số chênh lệch giữa giá trị sổ sách của khoản nợ và giá vốn mua nợ tính đến thời điểm xóa nợ;

c) Đối với nợ mua, DATC điều chỉnh mức lãi suất của khoản nợ phù hợp với khả năng trả nợ của khách nợ và điều kiện thị trường, nhưng không thấp hơn mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng bình quân công bố bởi Sở Giao dịch của bốn ngân hàng thương mại lớn (Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV) tại cùng thời điểm xem xét điều chỉnh lãi suất. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của mỗi ngân hàng là lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do ngân hàng đó công bố trên Website hoặc thông báo bằng văn bản quy định mức lãi suất áp dụng đối với khách hàng là tổ chức;

d) Thu nợ bằng tài sản (bao gồm cả quyền sử dụng đất) do Hội đồng thành viên Công ty xem xét quyết định. Tài sản nhận bù trừ nợ phải có hồ sơ xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp (đối với quyền sử dụng đất). Giá trị tài sản nhận bù trừ nợ phải đảm bảo có tính thanh khoản cao, hiệu quả khi khai thác và được các bên thống nhất. Trước khi tiếp nhận, tài sản phải được định giá thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá;

đ) Thỏa thuận với khách nợ và bên thứ ba để thực hiện chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ khách nợ sang bên thứ ba trên nguyên tắc đồng thuận giữa ba bên và phải đảm bảo tạo thuận lợi hơn cho DATC trong việc thu hồi khoản nợ, trong đó giá trị khoản nợ được chuyển giao không xác định là doanh thu của DATC;

e) Chuyển nợ thành vốn góp phải được chủ sở hữu của doanh nghiệp khách nợ thống nhất và thực hiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Công ty và tại Quy chế này;

g) Bán nợ theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với bên mua theo quy định của pháp luật khi đáp ứng một trong những trường hợp sau:

- Sau khi đã bán nợ theo phương thức đấu giá công khai nhưng không thành;

- Trước khi DATC ký hợp đồng mua nợ đã có khách hàng cam kết mua lại một phần hoặc toàn bộ khoản nợ đó, đồng thời đáp ứng được các điều kiện của DATC về giá cả, thanh toán và đặt cọc hoặc khả năng tham gia tái cơ cấu doanh nghiệp hoặc hỗ trợ doanh nghiệp ổn định sau tái cơ cấu;

h) Bán tài sản bảo đảm (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của khoản nợ mua. Việc bán tài sản bảo đảm khoản nợ thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa DATC và doanh nghiệp khách nợ đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp bán tài sản là quyền sử dụng đất phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

i) Xử lý xóa nợ

- Đối với nợ tiếp nhận:

+ Hàng năm, Công ty thực hiện rà soát, phân loại để đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ đã tiếp nhận;

+ Đối với các khoản nợ tiếp nhận không có khả năng thu hồi, đã được DATC theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán trên 10 năm (bao gồm cả thời gian doanh nghiệp theo dõi ngoài bảng trước khi chuyển giao cho DATC nếu có), DATC tập hợp hồ sơ, báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định loại trừ, không tiếp tục theo dõi trên sổ sách kế toán.

- Đối với nợ mua theo thỏa thuận, mua chỉ định bằng vốn kinh doanh của DATC, Công ty thực hiện xóa nợ trong những trường hợp sau:

+ Đối tượng và điều kiện xem xét, xóa nợ: Áp dụng theo quy định tại điểm 3.3 Khoản 3 Điều 14 Quy chế này;

+ Khi xử lý xóa nợ, Công ty phải lập hồ sơ theo từng đối tượng khách nợ và làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc mua nợ nhưng không thu hồi được, báo cáo Hội đồng thành viên xem xét quyết định xóa nợ trong phạm vi phương án mua nợ thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên. Nguồn xử lý xóa nợ từ chênh lệch giữa giá trị khoản nợ trên sổ sách kế toán và giá vốn mua nợ. Trường hợp số nợ xóa lớn hơn số chênh lệch trên thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi. Trường hợp nguồn dự phòng không đủ để bù đắp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty.

3. Hạch toán nguồn thu xử lý nợ mua và nợ tiếp nhận

a) Đối với nợ mua theo thỏa thuận và mua chỉ định:

- Số tiền thu hồi nợ do khách nợ trả bằng tiền hoặc bán nợ, bán tài sản đảm bảo là doanh thu của Công ty;

- Trường hợp góp vốn từ nguồn chênh lệch giữa giá trị khoản nợ và giá gốc mua nợ, DATC chỉ hạch toán, theo dõi khoản đầu tư theo mệnh giá ngoài bảng cân đối kế toán. Trường hợp chuyển nợ thành vốn góp từ giá vốn mua nợ, Công ty hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư góp vốn và hạch toán giảm giá gốc mua nợ bằng giá trị khoản nợ chuyển thành vốn góp tại thời điểm chuyển nợ thành vốn góp. Công ty thực hiện hạch toán doanh thu và chi phí khi chuyển nhượng phần vốn góp trên theo quy định hiện hành;

- Trường hợp thỏa thuận với khách nợ và bên thứ ba để thực hiện chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ khách nợ sang bên thứ ba, giá trị khoản nợ được chuyển giao không xác định là doanh thu của DATC.

b) Đối với nợ tiếp nhận:

- Tiền thu từ thu hồi, xử lý nợ tiếp nhận được hạch toán phù hợp với quy định tại Điều 9 Thông tư số 57/2015/TT-BTC ngày 24/4/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, cụ thể như sau:

Toàn bộ số tiền thu từ thu hồi, xử lý nợ tiếp nhận (không bao gồm thuế GTGT theo quy định) được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và xử lý như sau:

+ DATC hạch toán 30% số tiền thu được từ việc thu hồi, xử lý nợ tiếp nhận nêu trên vào doanh thu từ hoạt động xử lý nợ và tài sản tiếp nhận.

+ DATC trích tối đa 10% số tiền thu được từ việc thu hồi, xử lý nợ tiếp nhận nêu trên để chuyển trả doanh nghiệp nhằm bù đắp các chi phí quản lý, giữ hộ tài sản (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 57/2015/TT-BTC.

+ Số tiền còn lại DATC thực hiện nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4, Điều 9 Thông tư số 57/2015/TT-BTC.

- Các trường hợp thu hồi, xử lý nợ tiếp nhận: Số tiền thu hồi nợ (thu từ doanh nghiệp đối với khoản nợ tiếp nhận được xử lý trước khi bàn giao, thu từ khách nợ, thu lãi do doanh nghiệp xử lý nợ trước bàn giao chậm nộp); số tiền thu từ bán nợ tiếp nhận; số tiền bán, cho thuê, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ, được nghi nhận tiền thu từ thu hồi, xử lý nợ tiếp nhận theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm b khoản này.

Điều 16. **Xử lý nợ gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp khách nợ**

Việc chuyển nợ thành vốn góp gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp khách nợ phải trên cơ sở phương án tái cơ cấu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo nguyên tắc thỏa thuận giữa DATC với chủ sở hữu doanh nghiệp, tạo điều kiện thực hiện tái cơ cấu, quản trị, giám sát doanh nghiệp và thoái vốn khi cần thiết.

1. DATC thực hiện giảm trừ một phần nghĩa vụ trả nợ cho khách nợ trong quá trình thực hiện phương án tái cơ cấu và chuyển đổi sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước thực hiện tái cơ cấu và chuyển đổi sở hữu:

+ Việc giảm trừ nghĩa vụ trả nợ phải gắn với phương án tái cơ cấu và chuyển đổi sở hữu theo quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp Nhà nước.

+ Mức giảm trừ nghĩa vụ trả nợ tối đa bằng số âm vốn chủ sở hữu theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tái cơ cấu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trừ đi phần giảm trừ nghĩa vụ trả nợ của các chủ nợ khác (nếu có) và không vượt quá số chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ và giá vốn mua nợ tính đến thời điểm quyết định giảm trừ nghĩa vụ trả nợ.

+ Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, nếu doanh nghiệp tái cơ cấu có phát sinh lỗ, đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp tái cơ cấu làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan để có biện pháp khắc phục, bồi thường theo quy định. Số lỗ còn lại được DATC và các chủ nợ tham gia tái cơ cấu xem xét, thực hiện tiếp việc giảm trừ một phần nghĩa vụ trả nợ nếu còn nguồn chênh lệch để xử lý theo quy định.

- Việc giảm trừ nghĩa vụ trả nợ cho các doanh nghiệp khác ngoài đối tượng doanh nghiệp Nhà nước thực hiện tái cơ cấu và chuyển đổi sở hữu, phải gắn với phương án chuyển nợ thành vốn góp được cấp có thẩm quyền của DATC phê duyệt. Mức giảm trừ tối đa không quá số âm vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính gần nhất của doanh nghiệp khách nợ đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và không vượt quá số chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ mua và giá vốn mua nợ tính đến thời điểm quyết định giảm trừ trách nhiệm trả nợ.

- Việc giảm trừ nghĩa vụ trả nợ cho các khách nợ không làm thay đổi trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đã gây ra tổn thất tài chính trước đây.

- Riêng đối với doanh nghiệp khách nợ do DATC tái cơ cấu và sở hữu trên 50% vốn điều lệ, nếu doanh nghiệp khách nợ đã thực hiện thanh toán cho DATC đủ bù đắp hết giá vốn mua khoản nợ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cam kết, DATC xem xét tiếp tục giảm trừ nghĩa vụ trả nợ để bù đắp lỗ lũy kế nếu còn nguồn chênh lệch để xử lý.

- Có kế hoạch thoái vốn để thu hồi vốn đầu tư sau khi chuyển nợ thành vốn góp trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ ngày DATC chính thức trở thành cổ đông tại doanh nghiệp tái cơ cấu. Trường hợp đặc biệt, DATC báo cáo Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến bằng văn bản.

2. Kết thúc quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp khách nợ, DATC có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp khách nợ xác nhận số nợ chuyển tiếp và tổ chức đôn đốc thu hồi nợ theo đúng phương án đã được các bên cam kết.

Điều 17. Xử lý nợ phải trả

1. Các khoản nợ phải trả mà không có đối tượng để trả thì hạch toán vào thu nhập của Công ty.

2. Khi thực hiện huy động vốn từ việc phát hành trái phiếu, hối phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, Thủ thướng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền, DATC thực hiện theo Đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

3. Các khoản nợ phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, DATC thực hiện phương án xử lý nợ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, theo dõi riêng để xác định rõ kết quả việc thực hiện nhiệm vụ.

Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình xử lý, DATC báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

Điều 18. Quỹ tiền lương và Thù lao kiêm nhiệm

1. Quỹ tiền lương của DATC được xác định theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Việc quản lý, phân phối, sử dụng Quỹ được thực hiện theo Quy chế do Hội đồng thành viên DATC ban hành.

2. Thù lao kiêm nhiệm dùng để chi trả cho cán bộ DATC bao gồm cán bộ là Người quản lý doanh nghiệp của DATC, cán bộ DATC được cử tham gia trực tiếp các chức danh tại các doanh nghiệp khác, cán bộ DATC tham gia quản lý hoặc hỗ trợ hoạt động quản lý vốn của DATC vào doanh nghiệp khác.

Thù lao kiêm nhiệm được lấy từ nguồn thù lao thực tế doanh nghiệp có vốn góp của DATC chi trả cho cán bộ của DATC (bao gồm cả Người quản lý doanh nghiệp) được cử tham gia kiêm nhiệm các chức danh tại các doanh nghiệp khác nộp về DATC và chi trả theo các nguyên tắc sau:

- Thù lao kiêm nhiệm được chi trả theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ, nhưng tối đa không vượt quá 50% mức tiền lương thực tế được hưởng tại Công ty;

- Thù lao kiêm nhiệm không chi trả hết trong năm được sử dụng để chi trả trong các năm tiếp sau.

MỤC IV
QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 19. Nguyên tắc chung

1. Doanh thu, chi phí của Công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán; Điều lệ hoạt động, Quy chế này, các văn bản pháp luật về thuế và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với các phương án mua, bán, tiếp nhận nợ và tài sản theo chỉ định của cấp có thẩm quyền, DATC thực hiện hạch toán doanh thu, chi phí phù hợp với phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền mà nguồn thu không đủ để bù đắp chi phí, DATC có trách nhiệm báo cáo Bộ tài chính xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo.

Điều 20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác của DATC bao gồm:

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động xử lý nợ và tài sản:

- Doanh thu từ hoạt động xử lý nợ và tài sản mua thỏa thuận và chỉ định:

+ Doanh thu từ xử lý nợ mua

(i) Số tiền thu nợ từ khách nợ;

(ii) Số tiền thu từ bán nợ, bán tài sản đảm bảo khoản nợ (bao gồm cả quyền sử dụng đất);

(iii) Số tiền cho thuê, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ;

+ Doanh thu từ xử lý tài sản mua

(i) Số tiền bán tài sản;

(ii) Số tiền cho thuê, khai thác tài sản;

- Doanh thu từ hoạt động xử lý nợ và tài sản tiếp nhận:

+ Doanh thu từ xử lý tài sản tiếp nhận: Số tiền DATC được hưởng trên tiền thu từ hoạt động xử lý tài sản tiếp nhận theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12.

+ Doanh thu từ xử lý nợ tiếp nhận: Số tiền DATC được hưởng trên tiền thu từ hoạt động xử lý nợ tiếp nhận theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15.

b) Doanh thu từ chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty:

- Số tiền từ chuyển nhượng phần vốn góp hình thành từ hoạt động mua bán, xử lý nợ và tài sản, tái cơ cấu doanh nghiệp;

c) Doanh thu từ hoạt động khác

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính, gồm: các khoản lãi thu được từ việc mua công trái, trái phiếu; thu lãi tiền gửi; thu lãi chậm trả, cổ tức (không bao gồm cổ tức bằng cổ phiếu) và lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, hợp tác kinh doanh; chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi so với giá trị sổ sách cộng với (+) chi phí chuyển nhượng và các chi phí phát sinh có liên quan khi chuyển nhượng các khoản đầu tư ra ngoài công ty (không bao gồm các khoản đầu tư hình thành từ việc góp vốn bằng tài sản mua, tiếp nhận, chuyển nợ thành vốn góp tại doanh nghiệp tái cơ cấu).

3. Thu nhập khác, gồm: thu thanh lý nhượng bán TSCĐ, thu phạt thực hiện hợp đồng, thu do khách hàng bỏ tiền đặt cọc; thu từ hoạt động xảy ra không thường xuyên; khoản chênh lệch tăng giữa giá trị tài sản được ghi nhận góp vốn với giá trị sổ sách của tài sản này.

Điều 21. Chi phí của Công ty

1. Chi phí hoạt động kinh doanh:

a) Chi phí hoạt động mua bán nợ, tài sản

- Giá gốc mua nợ kết chuyển chi phí trong kỳ được quy định cụ thể như sau:

+ Trường hợp khoản nợ được thu hồi một lần hoặc bán:

(i) Trường hợp khoản nợ được bán hoặc thu hồi bằng tiền một lần, thực hiện kết chuyển toàn bộ giá gốc mua khoản nợ đó vào chi phí trong kỳ;

(ii) Trường hợp bán nợ doanh thu thu được từ việc bán nợ nhỏ hơn giá gốc mua nợ tương ứng, kết chuyển toàn bộ giá gốc mua nợ còn lại vào chi phí trong kỳ.

+ Trường hợp khoản nợ được thu hồi nhiều lần:

(i) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản đảm bảo của khoản nợ) lớn hơn giá gốc mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển toàn bộ giá gốc mua nợ vào chi phí trong kỳ;

(ii) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản đảm bảo của khoản nợ) nhỏ hơn giá gốc mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển một phần giá gốc mua nợ vào chi phí trong kỳ bằng số tiền thực tế thu được từ việc xử lý khoản nợ. Phần còn lại của giá gốc mua nợ được tiếp tục kết chuyển vào chi phí theo nguyên tắc nêu trên khi khoản nợ tiếp tục được xử lý thu hồi.

- Chi phí hoạt động mua, bán tài sản: bao gồm giá gốc mua tài sản và các chi phí khác có liên quan (chi phí vận chuyển tài sản, sửa chữa, nâng cấp tài sản, tiền thuê đất....) được hạch toán khi có phát sinh thu nhập từ việc xử lý tài sản như sau:

+ Trường hợp bán tài sản: thực hiện kết chuyển toàn bộ chi phí mua tài sản đó vào chi phí trong kỳ;

+ Trường hợp cho thuê tài sản: DATC thực hiện trích khấu hao tài sản và hạch toán các chi phí có liên quan vào chi phí trong kỳ phù hợp với quy định.

- Chi phí trực tiếp hoạt động xử lý nợ, tài sản, tái cơ cấu doanh nghiệp:

+ Chi trích lập, hoàn nhập (nếu có) các khoản dự phòng nợ, tài sản, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo quy định tại Quy chế này;

+ Chi phí thuê dịch vụ bên ngoài liên quan đến xử lý nợ, tài sản:

(i) Chi phí bảo vệ tài sản;

(ii) Chi phí thẩm định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá khoản nợ, tài sản để bán, cho thuê, góp vốn, liên danh, liên kết, hợp tác kinh doanh bằng nợ, tài sản;

(iii) Chi phí thẩm định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính;

(iv) Chi phí thuê kiểm toán độc lập;

(v) Chi phí đòi nợ thuê;

(vi) Phí thi hành án;

(vii) Phí tham gia tố tụng, hình sự (nếu có);

(viii) Chi phí dịch vụ quảng cáo, đăng báo;

(ix) Chi phí cho các dịch vụ khác liên quan đến xử lý nợ, tài sản.

+ Chi phí cho cán bộ DATC được cử biệt phái tại các doanh nghiệp có vốn góp của DATC hoặc các doanh nghiệp đang trong giai đoạn tái cơ cấu (chi phí đi lại, chi phí thuê chỗ ở,...);

+ Chi phí khác liên quan đến hoạt động xử lý nợ, tài sản, tái cơ cấu doanh nghiệp.

+ Phí lưu ký; phí giao dịch khi thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính.

b) Chi phí xử lý nợ và tài sản tiếp nhận:

- Chi phí chiết khấu cho khách nợ để thu hồi nợ nhanh;

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản (nếu có): Chi phí này được ghi nhận là khoản mục tài sản trên Bảng cân đối kế toán khi phát sinh và được kết chuyển vào chi phí trực tiếp xử lý nợ và tài sản tiếp nhận khi có phát sinh thu nhập từ tài sản được nâng cấp sửa chữa;

- Chi phí thuê dịch vụ bên ngoài liên quan đến xử lý nợ, tài sản, thoái vốn;

- Các chi phí khác có liên quan đến xử lý nợ và tài sản tiếp nhận.

c) Chi phí hoạt động thoái vốn đầu tư trong kỳ:

- Giá trị vốn góp được chuyển nhượng:

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc bán một phần khoản đầu tư lớn hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách thực hiện kết chuyển toàn bộ giá trị khoản đầu tư tài chính vào chi phí trong kỳ;

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư tài chính nhỏ hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách, sau khi dùng nguồn dự phòng để bù đắp phần chênh lệch, DATC hạch toán giá trị còn lại theo sổ sách của khoản đầu tư vào chi phí trong kỳ.

d) Chi phí hoa hồng môi giới:

Công ty thực hiện chi hoa hồng môi giới trong việc thu hồi nợ, bán nợ, tài sản và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Việc chi hoa hồng môi giới của Công ty phải đảm bảo đem lại hiệu quả kinh tế. Hội đồng thành viên Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước, đặc điểm cụ thể của Công ty để xây dựng và ban hành Quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong Công ty. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định chi hoa hồng của Công ty;

- Đối tượng được hưởng tiền chi hoa hồng môi giới là các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có làm môi giới, dịch vụ cho Công ty;

- Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của Công ty;

- Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa Công ty và bên nhận hoa hồng, trong đó phải có các nội dung cơ bản sau: tên, địa chỉ, số chứng minh thư của người đại diện của bên nhận hoa hồng; nội dung chi (nêu rõ kết quả xử lý nợ và tài sản do đối tượng được hưởng hoa hồng đóng góp cho Công ty); mức chi; phương thức thanh toán, thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

2. Chi phí quản lý:

Chi phí quản lý của Công ty được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ do Hội đồng thành viên Công ty ban hành phù hợp với các Quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Trong đó:

- Chi phí tiền lương thực hiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế này;

- Các khoản chi cho người lao động: Chi mua bảo hiểm bắt buộc; Chi bảo hiểm tai nạn sức khỏe; trích nộp Quỹ hưu trí tự nguyện, Quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ;

- Chi cho hoạt động của Kiểm soát viên;

- Chi trích lập các khoản dự phòng theo quy định tại Điều 7 Quy chế này;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chí phí hoạt động tài chính, bao gồm:

- Các khoản chi khác liên quan đến đầu tư ra ngoài Công ty như: các khoản chi phí do các bên góp vốn phải tự chi, khoản lỗ được chia (nếu có) từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh, tổn thất (nếu có) thuộc trách nhiệm của Công ty tương ứng với phần vốn góp tại các doanh nghiệp có góp vốn của Công ty.

- Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi so với giá trị sổ sách cộng với (+) chi phí chuyển nhượng và các chi phí phát sinh có liên quan khi chuyển nhượng các khoản đầu tư ra ngoài công ty (không bao gồm các khoản đầu tư hình thành từ việc góp vốn bằng tài sản mua, tiếp nhận, chuyển nợ thành vốn góp tại doanh nghiệp tái cơ cấu).

- Chênh lệch tỷ giá;

- Chiết khấu thanh toán;

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại quy chế này;

- Tiền lãi huy động vốn theo quy định;

- Chi phí có liên quan tới hoạt động mua, bán công trái, trái phiếu;

- Các chi phí tài chính khác.

4. Chi phí khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán: Công ty được chi cho các tổ chức có tư cách pháp nhân, cá nhân đã có đóng góp trong việc thu hồi các khoản nợ đã xóa trên cơ sở công sức đóng góp và hiệu quả đem lại của các tổ chức và cá nhân này. Trình tự, thủ tục, trách nhiệm pháp lý khi thực hiện khoản chi này áp dụng như khoản chi hoa hồng môi giới quy định tại Điểm 2.5 Khoản 2 Điều này;

c) Khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định hiện hành;

d) Khoản chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản được ghi nhận góp vốn với giá trị sổ sách của tài sản này;

đ) Các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khác.

5. Chi nộp thuế, phí, tiền thuê đất có liên quan tới hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Không tính vào chi phí kinh doanh các khoản sau đây:

- Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;

- Chi phí lãi vay được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng;

- Các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

- Các khoản chi có nguồn khác bù đắp;

- Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 22. Lợi nhuận của Công ty

Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của Công ty, bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận đầu tư tài chính và lợi nhuận các hoạt động khác.

Điều 23. Phân phối lợi nhuận

DATC thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

MỤC V
GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Điều 24. Giám sát hoạt động

Công ty thực hiện cơ chế giám sát nội bộ theo quy định đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và chịu sự kiểm tra, giám sát của chủ sở hữu, các cơ quan có thẩm quyền về kết quả hoạt động theo quy định.

Điều 25. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp

Hàng năm, Hội đồng thành viên Công ty đánh giá hiệu quả hoạt động và báo cáo Bộ Tài chính xem xét, công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp trên cơ sở các chỉ tiêu đánh giá phù hợp với đặc thù hoạt động của Công ty theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

MỤC VI
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CÔNG TÁC KẾ TOÁN THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 26. Chế độ kế toán

Công ty thực hiện tổ chức hạch toán kế toán theo Chế độ kế toán do Cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng riêng cho DATC phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và quy định tại Quy chế này.

Điều 27. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh doanh được chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của Công ty đã được chủ sở hữu phê duyệt.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của công ty và nhu cầu thị trường, Hội đồng thành viên quyết định kế hoạch kinh doanh của năm tiếp theo.

3. Căn cứ kế hoạch kinh doanh được Hội đồng thành viên quyết định, Công ty thực hiện đánh giá tình hình kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

Điều 28. Báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập, trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Hội đồng thành viên Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định nêu trên, Công ty phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước; trường hợp Công ty có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, Công ty phải thực hiện lập và gửi báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 29. Chế độ kiểm toán

- Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được doanh nghiệp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán theo quy định.

- Công ty thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Ngoài thực hiện theo các quy định tại quy chế này, Công ty còn phải thực hiện đúng các hướng dẫn khác của Bộ Tài chính về trình tự, thủ tục xử lý tài chính đối với hoạt động mua bán nợ, tiếp nhận, xử lý tài sản của doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Quy chế có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016 trở đi. Quy chế này thay thế Quy chế tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 2857/QĐ-BTC ngày 09/11/2012 của Bộ Tài chính.

Điều 32. Các quy định có liên quan

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật đó./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu